Thu thập giá: Giá thị trường
Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Số: 7837/BC-SNNMT; 28/10/2026; 22:10:04;

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mặt hàng				Thuộc tính chung						
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
01	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
01.001a	Thóc tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	11.000 - 12000	12.000	11.667	-333	-2,78	Từ các chợ Đoàn Kết, Tân Phong	
01.001b	Thóc Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	14.000-15000	14.667	14.333	-333	-2,27		
01.002a	Gạo tẻ thường	Khang dân hoặc tương đương	đ/kg	16000-16500	16.667	16.167	-500	-3,00		
01.002b	Gạo Tám thơm	Tám thơm hoặc tương đương	đ/kg	16000-17000	17.667	16.833	-833	-4,72		
01.003a	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	65.000-70.000	67.333	67.333	0	0,00		
01.004a	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	140.000-145.000	144.000	143.333	-667	-0,46		
01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	280000	276.667	280.000	3.333	1,20		
01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	270.000- 280000	276.667	280.000	3.333	1,20		
01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	160.000-170.000	165.000	165.000				
01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000-125.000	123.333	123.333				
01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-110.000	106.667	106.667				
01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	65000	65.000	65.000				
01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-50con/kg	đ/kg	280000	278.333	280.000	1.667	0,60		
01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	14.000 - 15000	14.667	14.667				
01.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	12.000 - 15000	13.333	13.333	0	0,00		
01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	15000	15.000	14.333	-667	-4,44		
01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	15.000 - 17.000	17.000	16.333	-667	-3,92		
01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	130000	133.333	130.000	-3.333	-2,50		
01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Loại 1kg	đ/kg	27.000-28000	27.000	28.000	1.000	3,70		
02	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									

Mặt hàng				Thuộc tính chung						
Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
02.001	Phân đạm, phân DAP, phân NPK									
	Phân đạm hà bắc	Bao 50kg	đ/kg	13.200-19.000	17.250	17.050	-200	-1,16	Theo kê khai giá của các công ty: Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Luân Sinh, Công ty TNHH MTV Giống VTNN Tây bắc, Công ty CP Trà Tân Uyên, Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ Hải Thảo KQĐ và báo giá tới khách hàng của Công ty TNHH MTV Thương mại và dịch vụ An Phát Ly, Công ty CP giống vật tư Lai Châu, Chi nhánh công ty TNHH thương mại Thủy Ngân tại Lai Châu	
	Phân NPK Lào Cai 10.5.5	Bao 25kg	đ/kg	9.450-10.400	9.675	9.925	250	2,58		
	Phân Đầu Trâu NPK 13-13-13 + TE	Bao 25kg	đ/kg	19.000-20.800	19.700	19.700				
	NPK Lào Cai 6-10-3+TE (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	9.000-9.600		9.400	9.400			
	NPK Lào Cai 12-3-12+TE (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	14.000-14.200		14.133	14.133			
	NPK 5-10-3 Lâm Thao	Bao 25kg	đ/kg	8.450-10.000		9.225	9.225			
	NPK 12-3-10 Lâm Thao	Bao 25kg	đ/kg	12.090-13.600		12.845	12.845			
	Phân NPK lào Cai 5-10-3+8S (Nông sản)	Bao 25kg	đ/kg	8.200-8.800	8.480	8.480				
	Kaly Clorua	Bao 50kg	đ/kg	12.900-19.000	14.700	14.757	57	0,39		
02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản									
02.002a	AC 800 Gà 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 21%	đ/kg	14.900-15.400	15.240	15.240			B/c của Chi cục Chăn nuôi và Thú y	
02.002b	AC 812 Gà 15-28 ngày tuổi	Độ đạm 19%	đ/kg	14.400-14.900	14.730	14.730				
02.002c	AC 813 Gà 29 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 18%	đ/kg	14.200-14.400	14.305	14.305				
02.002d	AC 611 Vịt 1-21 ngày tuổi	Độ đạm 18%	đ/kg	13.900-14.300	14.155	14.155				
02.002e	AC 612 Vịt 22 ngày tuổi đến khi xuất bán	Độ đạm 17%	đ/kg	13.500-13.900	13.740	13.740				
02.002f	AC 981 Cám cá con	Độ đạm 32%	đ/kg	19.000-19.400	19.220	19.620	400	2,08		
02.002g	AC 985 Cám cá to	Độ đạm 24%	đ/kg	16.200-16.500	16.460	16.760	300	1,82		
02.002h	AC 501s Lợn tập ăn - 25 kg	Độ đạm 19,5%	đ/kg	21.200-21.500	21.400	21.400				
02.002i	AC 5012 Lợn 12 - 25 kg	Độ đạm 18%	đ/kg	15.000-15.300	15.185	15.185				
02.002k	AC 503 Lợn 45 kg đến khi xuất	Độ đạm 16%	đ/kg	14.400-14.700	14.539	14.539				
02.002l	AC 508 Lợn nái mang thai	Độ đạm 14%	đ/kg	12.900-13.200	13.135	13.135				
02.002m	AC 509 Lợn nái nuôi con	Độ đạm 16%	đ/kg	15.000-15.300	15.195	15.195				
02.002n	AG 902 Siêu đậm đặc gà	Độ đạm 42%	đ/kg	21.300-21.700	21.550	21.550				

Mặt hàng				Thuộc tính chung						
Mã hàng hóa	**Tên hàng hóa, dịch vụ**	**Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách**	**Đơn vị tính**	**Giá phổ biến kỳ báo cáo**	**Giá bình quân kỳ trước**	**Giá bình quân kỳ này**	**Mức tăng (giảm) giá bình quân**	**Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)**	**Nguồn thông tin**	**Ghi chú**
02.002o	AG 807 Siêu đậm đặc lợn	Độ đạm 47%	đ/kg	19.900-22.300	22.200	22.200				